ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1738/UBND-KTTH V/v đánh giá tình hình thực hiện Pháp lệnh phí, lệ phí	*Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 5 năm 2014*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 2641
Ngày: 08/5/14
Chuyển:

Kính gửi: Vụ Chính sách Thuế - Bộ Tài chính

Thực hiện Công văn số 3077/BTC-CST ngày 11/3/2014 của Bộ Tài chính về việc đánh giá tình hình thực hiện Pháp lệnh phí, lệ phí, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đánh giá tình hình thực hiện Pháp lệnh phí, lệ phí từ khi Pháp lệnh có hiệu lực cho đến nay và tổng hợp số liệu về phí, lệ phí trong thời gian 05 năm (2009-2013), cụ thể như sau:

1. Về phạm vi điều chỉnh của Pháp lệnh phí, lệ phí: Phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

2. Về thẩm quyền ban hành:

- Thẩm quyền ban hành về thu phí, lệ phí: Thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, đối với những loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh ban hành thì phải thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi ban hành.

- Thẩm quyền quy định miễn giảm phí, lệ phí: Trong thời gian qua thực hiện đảm bảo đúng quy định của Trung ương về thẩm quyền quy định cũng như đối tượng được miễn giảm phí, lệ phí.

3. Về mức thu: Trong những năm qua, việc quy định mức thu phí, lệ phí cơ bản phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương.

4. Về quản lý sử dụng phí, lệ phí:

- Đối với các khoản phí, lệ phí do địa phương ban hành đã góp phần tăng thu ngân sách địa phương. Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí đã bù đắp một phần chi phí của ngân sách nhà nước trong việc đầu tư, xây dựng, bảo dưỡng và quản lý tài sản, phục vụ tốt hoạt động của đơn vị, cải thiện thu nhập cho người lao động, từ đó góp phần vào quá trình thực hiện tự chủ về tài chính;

- Việc thu, quản lý, sử dụng các khoản phí, lệ phí cũng như thực hiện chế độ miễn giảm phí, lệ phí đảm bảo đúng theo quy định của Pháp lệnh phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5. Về phương thức thu: Theo quy định hiện nay là tương đối phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng nộp phí, lệ phí.

6. Thống kê, tổng hợp số liệu tình hình thực hiện quy định về phí, lệ phí như Biểu số 01, số 02 kèm theo Công văn này.

7. Kiến nghị:

a) Đối với các loại phí, lệ phí cần sửa đổi bổ sung:

- Đối với lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải: Đề nghị điều

chỉnh tăng tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí để đảm bảo trang trải các chi phí theo quy định;

- Đối với lệ phí cấp Giấy phép lái xe cơ giới công nghệ mới: Đề nghị điều chỉnh tăng mức thu từ 135.000 đồng/01 giấy phép/01 lần cấp lên 150.000 đồng/01 giấy phép/01 lần cấp và điều chỉnh tăng tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí để đảm bảo trang trải các chi phí theo quy định;

- Bổ sung lệ phí cấp giấy phép thực hiện quảng cáo và lệ phí cấp giấy phép hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thể dục, thể thao; vì hiện nay, khoản kinh phí chi hàng năm để thực hiện việc cấp giấy phép quản lý đối với các hoạt động nêu trên đối với cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch ở địa phương tương đối lớn;

- Hiện nay, đối với ngành giáo dục có phát sinh các khoản thu thỏa thuận giữa phụ huynh học sinh và nhà trường như: tiền ăn của học sinh mẫu giáo, tiền chăm sóc cho học sinh bán trú, tiền mua học phẩm của học sinh mầm non, nước uống, ... Những khoản thu này chỉ có văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chưa có cơ sở pháp lý để thực hiện nên dẫn đến hiện tượng lạm thu tại các cơ sở giáo dục từ đầu các năm học. Đề nghị nên quy định để đảm bảo sự thống nhất;

- Đề nghị Chính phủ, Bộ Tài chính phân cấp ổn định việc ban hành các loại phí, lệ phí cho địa phương để chủ động trong việc xây dựng các loại phí, lệ phí. Đối với những loại phí, lệ phí mà Chính phủ, Bộ Tài chính ban hành khung mức thu và địa phương quy định mức thu cụ thể, đề nghị có Danh mục chi tiết từng loại phí, lệ phí và có văn bản hướng dẫn khung mức thu như quy định tại Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính để địa phương chủ động xây dựng.

b) Đối với phí dịch vụ trông giữ xe, đề nghị chuyển sang cơ chế giá dịch vụ để đảm bảo phù hợp với thực tế trong quá trình thực hiện.

c) Hiện nay, chưa có quy định cụ thể để phân biệt các khái niệm phí, lệ phí và giá dịch vụ. Vì vậy, khi ban hành Luật phí, lệ phí cần thiết phải phân biệt rõ khái niệm phí, lệ phí và giá dịch vụ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Cục Thuế tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, KTTHbha123.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Lê Quang Thích

BIỂU SỐ 1: THỐNG KÊ SỐ LIỆU THU PHÍ, LỆ PHÍ THEO PHÁP LỆNH PHÍ, LỆ PHÍ VÀ VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC (NẾU CÓ) NĂM 2009

(Kèm theo Công văn số: 1738 /UBND-KTTH ngày 07/5/2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Tên Phí, lệ phí	Tổng số thu	Tỷ lệ % để lại	Số để lại cho đơn vị thu	Số nộp NSNN	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5=3x4*	*6=3-5*	*7*
A	**Phí**					
I	**Cơ quan hành chính thu**					
1	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, thực vật	601.258	0	0	601.258	
2	Phí kiểm soát giết mổ động vật	544.890	0	0	544.890	
3	Phí kiểm tra vệ sinh thú y	19.250	0	0	19.250	
4	Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản	8.646	83	7.214	1.432	
5	Phí kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	78.873	80	63.098	15.775	
6	Phí bình tuyển công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	438.581	80	350.865	87.716	
7	Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng	3.223.330	9	289.354	2.933.976	
8	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	13.978	6	830	13.148	
9	Phí chợ	732.329	2	15.697	716.632	
10	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc các lĩnh vực, các ngành nghề	12.898	18	2.329	10.569	
11	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (gồm: thẩm định phần thuyết minh và thiết kế cơ sở), thiết kế kỹ thuật và đồ án quy hoạch	2.482.556	40	993.973	1.488.583	
12	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	7.484	0	0	7.484	
13	Phí đấu thầu, đấu giá và thẩm định kết quả đấu thầu	768.010	24	183.956	584.054	
14	Phí qua cầu	2.400	0	0	2.400	
15	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển	2.583.899	0	0	2.583.899	
16	Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực đường thủy nội địa	450	10	45	405	
17	Phí trọng tải tàu, thuyền	1.798.029	0	0	1.798.029	
18	Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước	1.395.139	5	74.410	1.320.729	
19	Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng thiết bị, vật tư, phương tiện giao thông vận tải, phương tiện đánh bắt thuỷ sản	808.217	0	0	808.217	
20	Phí thuộc lĩnh vực thông tin liên lạc	91.031	1	465	90.566	
21	Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	151.079	0	0	151.079	
22	Phí an ninh, trật tự	52.650	28	14.505	38.145	
23	Phí phòng cháy, chữa cháy	24.002	0	0	24.002	
24	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	13.456	0	0	13.456	
25	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong nước	1.618	0	0	1.618	
26	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá,	397.862	0	0	397.862	
27	Phí giới thiệu việc làm	636.872	0	0	636.872	
28	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ giấy phép hành nghề	2.968.778	0	0	2.968.778	
29	Phí dự thi, dự tuyển	520.926	0	0	520.926	
30	Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	1.950.530	12	233.787	1.716.743	
II	**Đơn vị sự nghiệp thu**					

STT	Tên Phí, lệ phí	Tổng số thu	Tỷ lệ % để lại	Số để lại cho đơn vị thu	Số nộp NSNN	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5=3x4*	*6=3-5*	*7*
1	Phí y tế dự phòng	3.933.939		0	3.933.939	
2	Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc, mỹ phẩm	34.649	0	0	34.649	
3	Phí kiểm dịch y tế	22.349	0	0	22.349	
4	Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm	80.364	36	29.088	51.276	
5	Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề y	151.024	0	0	151.024	
6	Phí thẩm định đăng ký kinh doanh thuốc	14.998	0	0	14.998	
III	**Doanh nghiệp thu**					
1	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, chất rắn thải, khai thác khoáng sản.	5.764.543	0	1.607	5.762.936	
2	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	117.600	0	0	117.600	
3	Phí vệ sinh	574.974	0	0	574.974	
4	Phí phòng, chống thiên tai	550	41	228	322	
5	Phí xét nghiệm, thẩm định, giám định, tra cứu, cung cấp thông tin, cấp các loại bản sao, phó bản, bản cấp lại các tài liệu sở hữu công nghiệp,	12.600	0	0	12.600	
6	Phí thẩm định an toàn và sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ	12.614	0	0	12.614	
7	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi	600	75	450	150	
8	Phí kiểm định phương tiện đo lường	474.688	0	0	474.688	
	TỔNG CỘNG	**33.524.513**		**2.261.901**	**31.262.612**	
B	**Lệ phí**					
I	**Cơ quan hành chính thu**					
1	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	2.736.057	4	109.459	2.626.598	
2	Lệ phí địa chính,	253.738	14	35.105	218.633	
3	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm,	200.885	48	97.026	103.859	
4	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng,	77.172	9	7.240	69.932	
5	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông (không kể phương tiện giao thông đường thuỷ)	2.128.138	27	566.591	1.561.547	
6	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông đường thuỷ,	71.212	48	34.044	37.168	
7	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng,	112.149	39	43.573	68.576	
8	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng,	101.981	59	59.740	42.241	
9	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.524.497	6	146.382	2.378.115	
10	Lệ phí ra, vào cảng biển	624.167	0	0	624.167	
11	Lệ phí cấp phép sử dụng con dấu	21.450	0	0	21.450	
12	Lệ phí chứng thực theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật	1.615.307	1	20.258	1.595.049	
13	Lệ phí công chứng	2.521.781	1	29.315	2.492.466	
II	**Đơn vị sự nghiệp thu**			0	0	
III	**Doanh nghiệp thu**			0	0	
	TỔNG CỘNG	**12.988.534**		**1.148.732**	**11.839.802**	
	TỔNG CỘNG PHÍ VÀ LỆ PHÍ	**46.513.047**		**3.410.633**	**43.102.414**	

BIỂU SỐ 1: THỐNG KÊ SỐ LIỆU THU PHÍ, LỆ PHÍ THEO PHÁP LỆNH PHÍ, LỆ PHÍ VÀ VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC (NẾU CÓ) NĂM 2010

(Kèm theo Công văn số: 1738 /UBND-KTTH ngày 07/5/2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Tên Phí, lệ phí	Tổng số thu	Tỷ lệ % để lại	Số để lại cho đơn vị thu	Số nộp NSNN	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5=3x4*	*6=3-5*	*7*
A	**Phí**					
I	**Cơ quan hành chính thu**					
1	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, thực vật	806.623	0	0	806.623	
2	Phí kiểm soát giết mổ động vật	125.015	0	0	125.015	
3	Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản	126.529	24	30.089	96.440	
4	Phí kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	869.075	86	746.369	122.706	
5	Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng	3.657.111	40	1.451.379	2.205.732	
6	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	1.050	0	0	1.050	
7	Phí chợ	886.925	2	16.335	870.590	
8	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc các lĩnh vực, các ngành nghề	13.775	3	347	13.428	
9	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (gồm: thẩm định phần thuyết minh và thiết kế cơ sở), thiết kế kỹ thuật và đồ án quy hoạch	2.372.499	34	795.809	1.576.690	
10	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	19.022	0	0	19.022	
11	Phí đấu thầu, đấu giá và thẩm định kết quả đấu thầu	1.105.030	55	604.711	500.319	
12	Phí sử dụng đường thủy nội địa (phí bảo đảm hàng giang)	70	50	35	35	
13	Phí qua cầu	3.100	0	0	3.100	
14	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển	2.534.554	0	0	2.534.554	
15	Phí sử dụng vị trí neo, đậu ngoài phạm vi cảng	18.439	0	0	18.439	
16	Phí trọng tải tàu, thuyền	4.513.094	0	0	4.513.094	
17	Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước	1.023.279	8	80.547	942.732	
18	Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng thiết bị, vật tư, phương tiện giao thông vận tải, phương tiện đánh bắt thuỷ sản	1.408.293	0	0	1.408.293	
19	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	132.509	0	0	132.509	
20	Phí thuộc lĩnh vực thông tin liên lạc	270.817	66	178.773	92.044	
21	Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	148.511	0	0	148.511	
22	Phí an ninh, trật tự	108.385	28	30.623	77.762	
23	Phí phòng cháy, chữa cháy	25.177	0	0	25.177	
24	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	16.050	0	0	16.050	
25	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ giấy phép hành nghề	4.974.978	0	0	4.974.978	
26	Phí dự thi, dự tuyển	350.194		0	350.194	
27	Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	2.093.865	25	520.375	1.573.490	
II	**Đơn vị sự nghiệp thu**					
1	Phí y tế dự phòng	5.536.593		0	5.536.593	
2	Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc, mỹ phẩm	21.140	0	0	21.140	
3	Phí kiểm dịch y tế	44.976	0	0	44.976	

STT	Tên Phí, lệ phí	Tổng số thu	Tỷ lệ % để lại	Số để lại cho đơn vị thu	Số nộp NSNN	Ghi chú
1	2	3	4	5=3x4	6=3-5	7
4	Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm	640.396		0	640.396	
5	Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề y	98.128	0	0	98.128	
6	Phí thẩm định đăng ký kinh doanh thuốc	20.840	0	0	20.840	
III	**Doanh nghiệp thu**					
1	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, chất rắn thải, khai thác khoáng sản.	8.572.280		0	8.572.280	
2	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	114.621	0	0	114.621	
3	Phí vệ sinh	774.507	0	0	774.507	
4	Phí phòng, chống thiên tai	3	0	0	3	
5	Phí xét nghiệm, thẩm định, giám định, tra cứu, cung cấp thông tin, cấp các loại bản sao, phó bản, bản cấp lại các tài liệu sở hữu công nghiệp,	2.160	0	0	2.160	
6	Phí thẩm định an toàn và sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ	11.339	0	0	11.339	
7	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học công nghệ, môi trường	1.400	0	0	1.400	
8	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi	948	75	711	237	
9	Phí kiểm định phương tiện đo lường	618.678	0	0	618.678	
	TỔNG CỘNG	**44.061.978**		**4.456.103**	**39.605.875**	
B	**Lệ phí**					
I	**Cơ quan hành chính thu**					
1	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	2.330.343	4	87.270	2.243.073	
2	Lệ phí địa chính,	256.825	24	61.444	195.381	
3	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm,	215.845	55	119.098	96.747	
4	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng,	158.163	48	75.364	82.799	
5	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông (không kể phương tiện giao thông đường thuỷ),	3.232.843	46	1.477.729	1.755.114	
6	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông đường thuỷ,	50.942	40	20.592	30.350	
7	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng,	27.650	47	13.049	14.601	
8	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng,	133.488	67	89.823	43.665	
9	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.958.498	2	69.370	2.889.128	
10	Lệ phí ra, vào cảng biển	415.180	0	0	415.180	
11	Lệ phí cấp phép sử dụng con dấu	34.359	0	0	34.359	
12	Lệ phí chứng thực theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật	1.959.517	1	22.519	1.936.998	
13	Lệ phí công chứng	2.899.901	1	24.477	2.875.424	
II	**Đơn vị sự nghiệp thu**					
III	**Doanh nghiệp thu**					
	TỔNG CỘNG	**14.673.554**		**2.060.735**	**12.612.819**	
	TỔNG CỘNG PHÍ VÀ LỆ PHÍ	**58.735.532**		**6.516.838**	**52.218.694**	

BIỂU SỐ 1: THỐNG KÊ SỐ LIỆU THU PHÍ, LỆ PHÍ THEO PHÁP LỆNH PHÍ, LỆ PHÍ VÀ VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC (NẾU CÓ) NĂM 2011

(Kèm theo Công văn số: 1738/UBND-KTTH ngày 07/5/2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Tên Phí, lệ phí	Tổng số thu	Tỷ lệ % để lại	Số để lại cho đơn vị thu	Số nộp NSNN	Ghi chú
1	2	3	4	5=3x4	6=3-5	7
A	**Phí**					
I	**Cơ quan hành chính thu**					
1	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, thực vật	686.775	0	0	686.775	
2	Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	1.320	0	0	1.320	
3	Phí kiểm soát giết mổ động vật	587.963	0	0	587.963	
4	Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản	20.781	90	18.684	2.097	
5	Phí kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	352.447	22	76.034	276.413	
6	Phí xây dựng	263.226	16	40.933	222.293	
7	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	2.503	0	0	2.503	
8	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	130.432		0	130.432	
9	Phí chợ	1.063.422	2	16.541	1.046.881	
10	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc các lĩnh vực, các ngành nghề	6.910	4	300	6.610	
11	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (gồm: thẩm định phần thuyết minh và thiết kế cơ sở), thiết kế kỹ thuật và đồ án quy hoạch	1.880.317	31	589.109	1.598.633	
12	Phí đấu thầu, đấu giá và thẩm định kết quả đấu thầu	882.491	11	97.972	784.519	
13	Phí sử dụng đường thủy nội địa (phí bảo đảm hàng giang)	200	0	0	200	
14	Phí qua cầu	4.000	0	0	4.000	
15	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển	1.805.308	0	0	1.805.308	
16	Phí trọng tải tàu, thuyền	4.924.441	0	0	4.924.441	
17	Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước	954.767	10	92.005	862.762	
18	Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng thiết bị, vật tư, phương tiện giao thông vận tải, phương tiện đánh bắt thuỷ sản	1.237.623	0	0	1.237.623	
19	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	8.727	0	0	8.727	
20	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, thăm dò điều tra địa chất và khai thác mỏ, tài nguyên khoáng sản khác	58.835	4	2.400	56.435	
21	Phí khai thác, sử dụng tư liệu tại thư viện, bảo tàng, khu di tích lịch sử, văn hoá và tài liệu lưu trữ	3.648	0	0	3.648	
22	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính, viễn thông	25.036	0	0	25.036	
23	Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	66.384	0	0	66.384	
24	Phí an ninh, trật tự	217.925	46	99.464	118.461	
25	Phí phòng cháy, chữa cháy	24.297	0	0	24.297	
26	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	10.960	0	0	10.960	
27	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ giấy phép hành nghề	3.163.866	0	0	3.163.866	
28	Phí dự thi, dự tuyển	1.838.144	0	0	1.838.144	
29	Án phí (hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính)	2.798.382	0	0	2.798.382	
30	Phí thi hành án	213.698	38	81.450	132.248	

STT	Tên Phí, lệ phí	Tổng số thu	Tỷ lệ % để lại	Số để lại cho đơn vị thu	Số nộp NSNN	Ghi chú
1	2	3	4	5=3x4	6=3-5	7
II	**Đơn vị sự nghiệp thu**					
1	Phí y tế dự phòng	10.899.058		0	10.899.058	
2	Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc, mỹ phẩm	708	0	0	708	
3	Phí kiểm dịch y tế	41.559	0	0	41.559	
4	Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm	207.375	6	13.361	194.014	
5	Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề y	210	0	0	210	
6	Phí thẩm định đăng ký kinh doanh thuốc	19.992	0	0	19.992	
III	**Doanh nghiệp thu**					
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	111.792	0	0	111.792	
2	Phí vệ sinh	214.673	0	0	214.673	
3	Phí xét nghiệm, thẩm định, giám định, tra cứu, cung cấp thông tin, cấp các loại bản sao, phó bản, bản cấp lại các tài liệu sở hữu công nghiệp,	1.920	0	0	1.920	
4	Phí thẩm định an toàn và sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ	469.421	0	0	469.421	
5	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học công nghệ, môi trường	1.000	0	0	1.000	
6	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	955.111	0	873	954.238	
7	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	482.663	0	0	482.663	
8	Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn	79.469	0	0	79.469	
9	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	5.697.645	0	0	5.697.645	
	TỔNG CỘNG	**42.417.424**		**1.129.126**	**41.595.723**	
B	**Lệ phí**					
I	**Cơ quan hành chính thu**					
1	Lệ phí quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân	181.117	50	89.798	91.319	
2	Lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực xuất cảnh, nhập cảnh	1.551.498	0	0	1.551.498	
3	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	100.634	0	0	100.634	
4	Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp	64.290	0	0	64.290	
5	Lệ phí địa chính,	105.714	7	7.284	98.430	
6	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm,	96.020	22	20.917	75.103	
7	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng,	66.060	3	2.179	63.881	
8	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông (không kể phương tiện giao thông đường thuỷ)	1.796.909	23	418.124	1.378.785	
9	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông đường thuỷ	40.044	10	4.200	35.844	
10	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng,	132.455	35	46.448	86.007	
11	Lệ phí cấp biển số nhà,	1.995	0	0	1.995	
12	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng,	65.495	9	5.982	59.513	
13	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, đối với các loại hình tổ chức kinh tế, các hộ kinh doanh	167.723	7	11.544	156.179	
14	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp thẻ, đăng ký, kiểm tra đối với cá c hoạt động, các ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật	3.327.395	1	21.784	3.305.611	

STT	Tên Phí, lệ phí	Tổng số thu	Tỷ lệ % để lại	Số để lại cho đơn vị thu	Số nộp NSNN	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5=3x4*	*6=3-5*	*7*
15	Lệ phí độc quyền hoạt động trong một số ngành, nghề tài nguyên khoáng sản khác theo quy định của pháp luật	313.500	0	0	313.500	
16	Lệ phí ra, vào cảng biển	309.328	0	0	309.328	
17	Lệ phí cấp phép sử dụng con dấu	96.075	0	0	96.075	
18	Lệ phí chứng thực theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật	2.130.408	1	24.268	2.106.140	
19	Lệ phí công chứng	4.042.637	1	25.497	4.017.140	
II	**Đơn vị sự nghiệp thu**			0	0	
III	**Doanh nghiệp thu**			0	0	
	TỔNG CỘNG	**14.589.297**		**678.024**	**13.911.273**	
	TỔNG CỘNG PHÍ VÀ LỆ PHÍ	**57.006.721**		**1.807.151**	**55.506.996**	-

BIỂU SỐ 1: THỐNG KÊ SỐ LIỆU THU PHÍ, LỆ PHÍ THEO PHÁP LỆNH PHÍ, LỆ PHÍ VÀ VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC (NẾU CÓ) NĂM 2012

(Kèm theo Công văn số: 1738/UBND-KTTH ngày 07/5/2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Tên Phí, lệ phí	Tổng số thu	Tỷ lệ % để lại	Số để lại cho đơn vị thu	Số nộp NSNN	Ghi chú
1	2	3	4	5=3x4	6=3-5	7
A	**Phí**					
I	**Cơ quan hành chính thu**					
1	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, thực vật	936.169	0	0	936.169	
2	Phí kiểm soát giết mổ động vật	915.447	0	0	915.447	
3	Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản	11.547	90	10.386	1.161	
4	Phí kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	378.317	0	0	378.317	
5	Phí xây dựng	89.917	8	7.381	82.536	
6	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	38.162	0	0	38.162	
7	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	142.703		0	142.703	
8	Phí chợ	1.144.936	1	15.273	1.129.663	
9	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc các lĩnh vực các ngành nghề	13.663	6	847	12.816	
10	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (gồm: thẩm định phần thuyết minh và thiết kế cơ sở), thiết kế kỹ thuật và đồ án quy hoạch	2.369.414	19	441.005	1.928.409	
11	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	5.401	0	0	5.401	
12	Phí đấu thầu, đấu giá và thẩm định kết quả đấu thầu	759.213	3	22.931	736.282	
13	Phí sử dụng đường thủy nội địa (phí bảo đảm hàng giang)	1.200	10	120	1.080	
14	Phí qua cầu	13.400	0	0	13.400	
15	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển	2.452.093	0	0	2.452.093	
16	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng, bến thủy nội địa	172.311		0	172.311	
17	Phi sử dụng cảng cá	403.548		0	403.548	
18	Phí sử dụng vị trí neo, đậu ngoài phạm vi cảng	6.000	0	0	6.000	
19	Phí trọng tải tàu, thuyền	5.084.306	0	0	5.084.306	
20	Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước	990.677	5	54.155	936.522	
21	Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng thiết bị, vật tư, phương tiện giao thông vận tải, phương tiện đánh bắt thuỷ sản	1.946.425	0	0	1.946.425	
22	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	8.727	0	0	8.727	
23	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, thăm dò điều tra địa chất và khai thác mỏ, tài nguyên khoáng sản khác	51.895	0	0	51.895	
24	Phí khai thác, sử dụng tư liệu tại thư viện, bảo tàng, khu di tích lịch sử, văn hoá và tài liệu lưu trữ	29.281	0	0	29.281	
25	Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	67.086	0	0	67.086	
26	Phí an ninh, trật tự	182.449	22	40.647	141.802	
27	Phí phòng cháy, chữa cháy	25.989	0	0	25.989	
28	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	4.800	90	4.320	480	
29	Phí thẩm định điều kiện về an ninh trật tự	45.270	73	32.940	12.330	
30	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ giấy phép hành nghề	4.228.523	0	0	4.228.523	
31	Phí dự thi, dự tuyển	2.007.825	0	0	2.007.825	
32	Án phí (hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính)	2.759.454	0	0	2.759.454	

STT	Tên Phí, lệ phí	Tổng số thu	Tỷ lệ % để lại	Số để lại cho đơn vị thu	Số nộp NSNN	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5=3x4*	*6=3-5*	*7*
33	Phí thi hành án	522.843	32	168.519	354.324	
II	**Đơn vị sự nghiệp thu**			0	0	
1	Phí y tế dự phòng	2.841.240	75	2.134.872	706.368	
2	Phí giám định y khoa	483.425	0	0	483.425	
3	Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc, mỹ phẩm	11.716	83	9.777	1.939	
4	Phí kiểm dịch y tế	48.248	0	0	48.248	
5	Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm	296.607	13	38.430	258.177	
6	Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề y	18.340	0	0	18.340	
7	Phí thẩm định đăng ký kinh doanh thuốc	15.088	0	0	15.088	
III	**Doanh nghiệp thu**			0	0	
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	118.666	0	0	118.666	
2	Phí vệ sinh	1.568.675	0	0	1.568.675	
3	Phí xét nghiệm, thẩm định, giám định, tra cứu, cung cấp thông tin, cấp các loại bản sao, phó bản, bản cấp lại các tài liệu sở hữu công nghiệp,	9.569	35	3.354	6.215	
4	Phí thẩm định an toàn và sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ	24.190	0	0	24.190	
5	Phí kiểm định phương tiện đo lường	1.036.594	0	0	1.036.594	
6	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	1.070.314	0	986	1.069.328	
7	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	362.176	0	0	362.176	
8	Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn	18.388	0	0	18.388	
9	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	4.360.360	0	0	4.360.360	
	TỔNG CỘNG	**40.092.587**		**2.985.944**	**37.106.643**	
B	**Lệ phí**					
I	**Cơ quan hành chính thu**					
1	Lệ phí quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân	256.654	58	149.784	106.870	
2	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	87.286	0	0	87.286	
3	Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp	71.234	0	0	71.234	
4	Lệ phí địa chính,	187.399	3	4.930	182.469	
5	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm,	196.723	58	113.890	82.833	
6	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng,	42.752	3	1.115	41.637	
7	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông (không kể phương tiện giao thông đường thuỷ),	2.511.839	15	371.932	2.139.907	
8	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông đường thuỷ,	29.804	4	1.320	28.484	
9	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng,	135.286	35	47.350	87.936	
10	Lệ phí cấp biển số nhà,	10.720	0	0	10.720	
11	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng,	39.559	0	50	39.509	
12	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, đối với các loại hình tổ chức kinh tế, các hộ kinh doanh	143.772	11	15.362	128.410	
13	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp thẻ, đăng ký, kiểm tra đối với cá c hoạt động, các ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật	3.898.881	1	29.047	3.869.834	
14	Lệ phí độc quyền hoạt động trong một số ngành, nghề tài nguyên khoáng sản khác theo quy định của pháp luật	31.200	2	600	30.600	

STT	Tên Phí, lệ phí	Tổng số thu	Tỷ lệ % để lại	Số để lại cho đơn vị thu	Số nộp NSNN	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5=3x4*	*6=3-5*	*7*
15	Lệ phí ra, vào cảng biển	444.069	0	0	444.069	
16	Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác	5.242.336	0	0	5.242.336	
17	Lệ phí cấp phép sử dụng con dấu	43.575	0	0	43.575	
18	Lệ phí chứng thực theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật	2.596.518	0	11.056	2.585.462	
19	Lệ phí công chứng	2.637.568	2	52.575	2.584.993	
20	Lệ phí cấp phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	14.490	0	0	14.490	
II	**Đơn vị sự nghiệp thu**					
III	**Doanh nghiệp thu**					
	TỔNG CỘNG	**18.621.665**		**799.011**	**17.822.654**	**-**
	TỔNG CỘNG PHÍ & LỆ PHÍ	**58.714.252**		**3.784.955**	**54.929.297**	**-**

BIỂU SỐ 1: THỐNG KÊ SỐ LIỆU THU PHÍ, LỆ PHÍ THEO PHÁP LỆNH PHÍ, LỆ PHÍ VÀ VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC (NẾU CÓ) NĂM 2013

(Kèm theo Công văn số: 1738/UBND-KKTH ngày 17/5/2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Tên Phí, lệ phí	Tổng số thu	Tỷ lệ % để lại	Số để lại cho đơn vị thu	Số nộp NSNN	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5=3x4*	*6=3-5*	*7*
A	**Phí**					
I	**Cơ quan hành chính thu**					
1	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật và thực vật	305		0	305	
2	Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản	21.850	90	19.665	2.185	
3	Phí kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.	339.536		0	339.536	
4	Phí xây dựng	7.908	15	1.186	6.722	
5	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	52.472		0	52.472	
6	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	101.416	70	70.991	30.425	
7	Phí chợ	1.297.047	1	16.988	1.280.059	
8	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc các lĩnh vực, các ngành nghề	52.661	6	3.160	49.501	
9	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (gồm: thẩm định phần thuyết minh và thiết kế cơ sở); thiết kế kỹ thuật và các đồ án quy hoạch	611.613	36	219.861	391.752	
10	Phí đấu thầu, đấu giá và thẩm định kết quả đấu thầu	347.118	1	1.995	345.123	
11	Phí sử dụng đường thủy nội địa (phí bảo đảm hàng giang)	2.500	50	1.250	1.250	
12	Phí qua cầu	7.000		0	7.000	
13	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển	8.548.087		0	8.548.087	
14	Phí trọng tải tàu, thuyền	8.581.813		0	8.581.813	
15	Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước	799.605	11	88.845	710.760	
16	Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng thiết bị, vật tư, phương tiện giao thông vận tải, phương tiện đánh bắt thủy sản.	219.277		0	219.277	
17	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia	8.727		0	8.727	
18	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, thăm dò điều tra địa chất và khai thác mỏ, tài nguyên khoáng sản khác	22.944	1	229	22.715	
19	Phí khai thác, sử dụng tư liệu tại thư viện, bảo tàng, khu di tích lịch sử, văn hoá và tài liệu lưu trữ	2.988		0	2.988	
20	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính, viễn thông	15.200	30	4.560	10.640	
21	Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	14.356		0	14.356	
22	Phí phòng cháy, chữa cháy	23.676		0	23.676	
23	Phí thẩm định điều kiện về an ninh trật tự	25.870	74	19.163	6.707	
24	Phí thẩm định nội dung văn hoá phẩm xuất khẩu, nhập khẩu; kịch bản phim và phim; chương trình nghệ thuật biểu diễn; nội dung xuất bản phẩm; chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác;	24.000	30	7.200	16.800	
25	Học phí (không bao gồm học phí giáo dục không chính qui)	1.425.408		0	1.425.408	
26	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ, giấy phép hành nghề	1.560.792		0	1.560.792	
27	Án phí (hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính)	3.927.465		0	3.927.465	
28	Phí thi hành án	534.511	32	172.842	361.669	
29	Phí giải quyết việc nuôi con nuôi đối với người nước ngoài	2.250		0	2.250	
II	**Đơn vị sự nghiệp thu**					
1	Viện phí và các loại phí khám chữa bệnh	15.995	63	9.997	5.998	

STT	Tên Phí, lệ phí	Tổng số thu	Tỷ lệ % để lại	Số để lại cho đơn vị thu	Số nộp NSNN	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5=3x4*	*6=3-5*	*7*
2	Phí y tế dự phòng;	451.032	72	323.306	127.726	
3	Phí giám định y khoa	17.384		0	17.384	
4	Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc, mỹ phẩm.	9.115	64	5.834	3.281	
5	Phí kiểm dịch y tế	87.845		0	87.845	
6	Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm	132.034	7	9.242	122.792	
7	Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề y	121.002		0	121.002	
8	Phí thẩm định đăng ký kinh doanh thuốc	42.800		0	42.800	
III	**Doanh nghiệp thu**					
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;	26.400		0	26.400	
2	Phí vệ sinh;	341.825		0	341.825	
3	Phí xét nghiệm, thẩm định, giám định; tra cứu, cung cấp thông tin; cấp các loại bản sao, phó bản, bản cấp lại các tài liệu sở hữu công nghiệp.	4.041	20	808	3.233	
4	Phí thẩm định an toàn và sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ.	3.570		0	3.570	
5	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học công nghệ, môi trường.	1.800		0	1.800	
6	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	1.006.686		0	1.006.686	
7	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	318.876		0	318.876	
8	Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn	17.920		0	17.920	
9	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	11.779.572		0	11.779.572	
	TỔNG CỘNG	**42.956.292**		**977.122**	**41.979.170**	
B	**Lệ phí**					
I	**Cơ quan hành chính thu**					
1	Lệ phí quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân	190.906	49	93.544	97.362	
2	Lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực xuất cảnh, nhập cảnh	149.811		0	149.811	
3	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	47.500		0	47.500	
4	Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp	107.352		0	107.352	
5	Lệ phí địa chính	47.897	20	9.579	38.318	
6	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm	391.050	61	237.423	153.627	
7	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	56.506	2	1.130	55.376	
8	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông (không kể phương tiện giao thông đường thuỷ)	2.743.801	14	375.836	2.367.965	
9	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông đường thuỷ	103.215	4	4.008	99.207	
10	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng	127.689	32	40.900	86.789	
11	Lệ phí cấp biển số nhà	65.618		0	65.618	
12	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng;	31.708	2	634	31.074	
13	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, đối với các loại hình tổ chức kinh tế, các hộ kinh doanh	239.092	47	112.373	126.719	
14	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp thẻ, đăng ký, kiểm tra đối với các hoạt động, các ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật	3.348.886	0	13.000	3.335.886	
15	Lệ phí đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam	6.000		0	6.000	
16	Lệ phí cấp hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu	111.750	3	3.353	108.398	

STT	Tên Phí, lệ phí	Tổng số thu	Tỷ lệ % để lại	Số để lại cho đơn vị thu	Số nộp NSNN	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5=3x4*	*6=3-5*	*7*
17	Lệ phí ra, vào cảng biển	488.559		0	488.559	
18	Lệ phí cấp giấy phép cho các đối tượng liên quan hoạt động tàu, thuyền nước ngoài	256.125	5	13.952	242.173	
19	Lệ phí cấp phép sử dụng con dấu;	79.450		0	79.450	
20	Lệ phí chứng thực theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật;	4.030.720	0	6.003	4.024.717	
21	Lệ phí công chứng;	2.535.201	1	14.995	2.520.206	
22	Lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	56.518		0	56.518	
II	**Đơn vị sự nghiệp thu**					
III	**Doanh nghiệp thu**					
	TỔNG CỘNG	15.215.354		926.731	14.288.623	
	TỔNG CỘNG PHÍ VÀ LỆ PHÍ	**58.171.646**		**1.903.853**	**56.267.793**	

BIỂU SỐ 2: TỔNG HỢP SỐ LIỆU THU PHÍ, LỆ PHÍ THEO PHÁP LỆNH PHÍ, LỆ PHÍ VÀ VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC (NẾU CÓ) TỪ NĂM 2009-2013

(Kèm theo Công văn số: 1738/UBND-KTTH ngày 17/5/2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Tên loại phí, lệ phí	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Ghi chú
		Tổng số thu	Số để lại cho đơn vị thu	Tổng số thu	Số để lại cho đơn vị thu	Tổng số thu	Số để lại cho đơn vị thu	Tổng số thu	Số để lại cho đơn vị thu	Tổng số thu	Số để lại cho đơn vị thu	
1		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	
A	**Phí**											
I	**Cơ quan hành chính thu**											
1	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật và thực vật	601.258	0	806.623		686.775	0	936.169	0	305	0	
2	Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật					1.320	0					
3	Phí kiểm soát giết mổ động vật	544.890	0	125.015	0	587.963	0	915.447	0			
4	Phí kiểm tra vệ sinh thú y	19.250	0									
5	Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản	8.646	7.214	126.529	30.089	20.781	18.684	11.547	10.386	21.850	19.665	
6	Phí kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.	78.873	63.098	869.075	746.369	352.447	76.034	378.317	0	339.536	0	
7	Phí bình tuyển công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	438.581	350.865									
8	Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng	3.223.330	289.354	3.657.111	1.451.379							
9	Phí xây dựng					263.226	40.933	89.917	7.381	7.908	1.186	
10	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính					2.503	0	38.162	0	52.472	0	
11	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất					130.432	0	142.703	0	101.416	70.991	
12	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	13.978	830	1.050	0							
13	Phí chợ	732.329	15.697	886.925	16.335	1.063.422	16.541	1.144.936	15.273	1.297.047	16.988	
14	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc các lĩnh vực, các ngành nghề	12.898	2.329	13.775	347	6.910	300	13.663	847	52.661	3.160	
15	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (gồm: thẩm định phần thuyết minh và thiết kế cơ sở); thiết kế kỹ thuật và các đồ án quy hoạch	2.482.556	993.973	2.372.499	795.809	1.880.317	589.109	2.369.414	441.005	611.613	219.861	
16	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	7.484	0	19.022	0			5.401	0			
17	Phí đấu thầu, đấu giá và thẩm định kết quả đấu thầu	768.010	183.956	1.105.030	604.711	882.491	97.972	759.213	22.931	347.118	1.995	
18	Phí sử dụng đường thủy nội địa (phí bảo đảm hàng giang)			70	35	200	0	1.200	120	2.500	1.250	
19	Phí qua cầu	2.400		3.100	0	4.000	0	13.400	0	7.000	0	
20	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển	2.583.899		2.534.554	0	1.805.308	0	2.452.093	0	8.548.087	0	
21	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển							172.311	0			
22	Phi sử dụng cảng cá							403.548	0			
23	Phí sử dụng vị trí neo, đậu ngoài phạm vi cảng			18.439	0			6.000	0			
24	Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực đường thủy nội địa	450	45									
25	Phí trọng tải tàu, thuyền	1.798.029	0	4.513.094	0	4.924.441	0	5.084.306	0	8.581.813	0	
26	Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước	1.395.139	74.410	1.023.279	80.547	954.767	92.005	990.677	54.155	799.605	88.845	
27	Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng thiết bị, vật tư, phương tiện giao thông vận tải, phương tiện đánh bắt thủy sản.	808.217	0	1.408.293	0	1.237.623	0	1.946.425	0	219.277	0	
28	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia			132.509	0	8.727	0	8.727	0	8.727	0	
29	Phí thuộc lĩnh vực thông tin liên lạc	91.031	465	270.817	178.773							
30	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, thăm dò điều tra địa chất và khai thác mỏ, tài nguyên khoáng sản khác					58.835	2.400	51.895	0	22.944	229	
31	Phí khai thác, sử dụng tư liệu tại thư viện, bảo tàng, khu di tích lịch sử, văn hoá và tài liệu lưu trữ					3.648	0	29.281	0	2.988	0	
32	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính, viễn thông					25.036	0			15.200	4.560	
33	Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	151.079	0	148.511	0	66.384	0	67.086	0	14.356	0	

STT	Tên khoản Phí, lệ phí	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Ghi chú
		Tổng số thu	Số để lại cho đơn vị thu	Tổng số thu	Số để lại cho đơn vị thu	Tổng số thu	Số để lại cho đơn vị thu	Tổng số thu	Số để lại cho đơn vị thu	Tổng số thu	Số để lại cho đơn vị thu	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
34	Phí an ninh, trật tự	52.650	14.505	108.385	30.623	217.925	99.464	182.449	40.647			
35	Phí phòng cháy, chữa cháy	24.002	0	25.177	0	24.297	0	25.989	0	23.676	0	
36	Phí phòng cháy, chữa cháy	13.456	0	16.050	0	10.960	0	4.800	4.320			
37	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong nước	1.618										
38	Phí thẩm định điều kiện về an ninh trật tự							45.270	32.940	25.870	19.163	
39	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá,	397.862										
40	Phí thẩm định nội dung văn hoá phẩm xuất khẩu, nhập khẩu; kịch bản phim và phim; chương rình nghệ thuật biểu diễn; nội dung xuất bản phẩm; chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác;									24.000	7.200	
41	Phí giới thiệu việc làm	636.872										
42	Học phí (không bao gồm học phí giáo dục không chính qui)									1.425.408	0	
43	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ, giấy phép hành nghề	2.968.778	0	4.974.978	0	3.163.866	0	4.228.523	0	1.560.792	0	
44	Phí dự thi, dự tuyển	520.926	0	350.194	0	1.838.144	0	2.007.825	0			
45	Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	1.950.530	233.787	2.093.865	520.375							
46	Án phí (hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính)					2.798.382	0	2.759.454	0	3.927.465	0	
47	Phí thi hành án					213.698	81.450	522.843	168.519	534.511	172.842	
48	Phí giải quyết việc nuôi con nuôi đối với người nước ngoài									2.250	0	
II	**Đơn vị sự nghiệp thu**										0	
1	Viện phí và các loại phí khám chữa bệnh									15.995	9.997	
2	Phí y tế dự phòng;	3.933.939		5.536.593	0	10.899.058		2.841.240	2.134.872	451.032	323.306	
3	Phí giám định y khoa							483.425	0	17.384	0	
4	Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc, mỹ phẩm.	34.649	0	21.140	0	708	0	11.716	9.777	9.115	5.834	
5	Phí kiểm dịch y tế	22.349	0	44.976		41.559	0	48.248	0	87.845	0	
6	Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm	80.364	29.088	640.396		207.375	13.361	296.607	38.430	132.034	9.242	
7	Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề y	151.024	0	98.128		210	0	18.340	0	121.002	0	
8	Phí thẩm định đăng ký kinh doanh thuốc	14.998	0	20.840		19.992	0	15.088	0	42.800	0	
III	**Doanh nghiệp thu**										0	
1	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, chất rắn thải, khai thác khoáng sản.	5.764.543	1.607	8.572.280	0							
2	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;	117.600	0	114.621	0	111.792	0		0	26.400	0	
3	Phí vệ sinh;	574.974	0	774.507	0	214.673	0	118.666	0	341.825	0	
4	Phí phòng, chống thiên tai	550	228	3	0							
5	Phí xét nghiệm, thẩm định, giám định; tra cứu, cung cấp thông tin; cấp các loại bản sao, phó bản, bản cấp lại các tài liệu sở hữu công nghiệp.	12.600	0	2.160	0	1.920	0	1.568.675	0	4.041	808	
6	Phí thẩm định an toàn và sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ.	12.614	0	11.339	0	469.421	0	9.569	3.354	3.570	0	
7	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học công nghệ, môi trường.			1.400	0	1.000	0	24.190	0	1.800	0	
8	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi	600	450	948	711							
9	Phí kiểm định phương tiện đo lường	474.688	0	618.678	0			1.036.594	0			
10	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt					955.111	873	1.070.314	986	1.006.686	0	
11	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp					482.663	0	362.176	0	318.876	0	
12	Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn					79.469	0	18.388	0	17.920	0	
13	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại					5.697.645	0	4.360.360	0	11.779.572	0	

STT	Tên khoản Phí, lệ phí	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Ghi chú
		Tổng số thu	Số để lại cho đơn vị thu	Tổng số thu	Số để lại cho đơn vị thu	Tổng số thu	Số để lại cho đơn vị thu	Tổng số thu	Số để lại cho đơn vị thu	Tổng số thu	Số để lại cho đơn vị thu	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	TỔNG CỘNG	33.524.513	2.261.901	44.061.978	4.456.103	42.417.424	1.129.126	40.092.587	2.985.944	42.956.292	977.122	
B	Lệ phí										0	
I	Cơ quan hành chính thu										0	
1	Lệ phí quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân	2.736.057	109.459	2.330.343	87.270	181.117	89.798	256.654	149.784	190.906	93.544	
2	Lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực xuất cảnh, nhập cảnh					1.551.498	0			149.811	0	
3	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam					100.634	0	87.286	0	47.500	0	
4	Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp					64.290	0	71.234	0	107.352	0	
5	Lệ phí địa chính	253.738	35.105	256.825	61.444	105.714	7.284	187.399	4.930	47.897	9.579	
6	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm	200.885	97.026	215.845	119.098	96.020	20.917	196.723	113.890	391.050	237.423	
7	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	77.172	7.240	158.163	75.364	66.060	2.179	42.752	1.115	56.506	1.130	
8	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông (không kể phương tiện giao thông đường thuỷ)	2.128.138	566.591	3.232.843	1.477.729	1.796.909	418.124	2.511.839	371.932	2.743.801	375.836	
9	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông đường thuỷ	71.212	34.044	50.942	20.592	40.044	4.200	29.804	1.320	103.215	4.008	
10	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng	112.149	43.573	27.650	13.049	132.455	46.448	135.286	47.350	127.689	40.900	
11	Lệ phí cấp biển số nhà					1.995	0	10.720	0	65.618	0	
12	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng;	101.981	59.740	133.488	89.823	65.495	5.982	39.559	50	31.708	634	
13	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, đối với các loại hình tổ chức kinh tế, các hộ kinh doanh	2.524.497	146.382	2.958.498	69.370	167.723	11.544	143.772	15.362	239.092	112.373	
14	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp thẻ, đăng ký, kiểm tra đối với các hoạt động, các ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật					3.327.395	21.784	3.898.881	29.047	3.348.886	13.000	
15	Lệ phí đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam									6.000	0	
16	Lệ phí cấp hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu									111.750	3.353	
17	Lệ phí độc quyền hoạt động trong một số ngành, nghề tài nguyên khoáng sản khác theo quy định của pháp luật					313.500		31.200	600			
18	Lệ phí ra, vào cảng biển	624.167	0	415.180	0	309.328		444.069	0	488.559	0	
19	Lệ phí cấp giấy phép cho các đối tượng liên quan hoạt động tàu, thuyền nước ngoài									256.125	13.952	
20	Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác							5.242.336				
21	Lệ phí cấp phép sử dụng con dấu;	21.450	0	34.359	0	96.075	0	43.575	0	79.450	0	
22	Lệ phí chứng thực theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật;	1.615.307	20.258	1.959.517	22.519	2.130.408	24.268	2.596.518	11.056	4.030.720	6.003	
23	Lệ phí công chứng;	2.521.781	29.315	2.899.901	24.477	4.042.637	25.497	2.637.568	52.575	2.535.201	14.995	
24	Lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ							14.490	0	56.518	0	
II	Đơn vị sự nghiệp thu									0		
III	Doanh nghiệp thu									0		
	TỔNG CỘNG	12.988.534	1.148.732	14.673.554	2.060.735	14.589.297	678.024	18.621.665	799.011	15.215.354	926.731	
	TỔNG CỘNG PHÍ VÀ LỆ PHÍ	46.513.047	3.410.633	58.735.532	6.516.838	57.006.721	1.807.151	58.714.252	3.784.955	58.171.646	1.903.853	